

**MỤC LỤC**

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	2 - 3
3. Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2026 -> 31/03/2026	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2026 -> 31/03/2026	5
5. Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2026 -> 31/03/2026	6 - 13

**Mẫu B01 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59.587.956.665</b>	<b>74.708.006.218</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.326.618.600</b>	<b>2.150.378.177</b>
1 Tiền	111		1.326.618.600	1.150.378.177
2 Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>1.000.000.000</b>	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	1.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>5.978.773.813</b>	<b>15.163.550.293</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.265.038.868	11.250.283.418
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	149.540.000	305.135.120
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	4.564.194.945	3.608.131.755
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>49.778.001.356</b>	<b>57.254.725.436</b>
1 Hàng tồn kho	141		49.778.001.356	57.254.725.436
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>504.562.896</b>	<b>139.352.312</b>
1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		504.562.896	139.352.312
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.602.299.469</b>	<b>12.232.133.403</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.391.433.967</b>	<b>7.984.042.601</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.391.433.967	7.984.042.601
<i>Nguyên giá</i>	222		17.709.663.382	17.962.714.382
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(9.318.229.415)	(9.978.671.781)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.9</b>	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>V.2</b>	<b>3.993.180.000</b>	<b>3.993.180.000</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	3.993.180.000	3.993.180.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>217.685.502</b>	<b>254.910.802</b>
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	217.685.502	254.910.802
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>72.190.256.134</b>	<b>86.940.139.621</b>

**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN**

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ QT tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.527.009.515</b>	<b>32.759.951.586</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.527.009.515</b>	<b>32.759.951.586</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	733.862.337	9.926.380.800
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	271.730.000	382.627.200
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	694.970.619	1.174.356.942
4 Phải trả người lao động	315		1.992.302.494	4.870.123.981
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	2.600.000	3.982.349
6 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20a	5.092.281.295	4.606.446.444
7 Vay nợ tài chính ngắn hạn	321	V.15a	6.000.000.000	9.606.210.100
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.26	1.739.262.770	2.189.823.770
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.663.246.619</b>	<b>54.180.188.035</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.28</b>	<b>55.663.246.619</b>	<b>54.180.188.035</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	42.225.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		35.269.298	44.095.466
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.402.977.321	11.911.092.569
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>72.190.256.134</b>	<b>86.940.139.621</b>

Lập biểu



Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch




Cường Minh Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Từ ngày 01/01/2026 -> 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế cả năm 2026	Lũy kế cả năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.041.688.878	10.439.716.150	15.041.688.878	10.439.716.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>15.041.688.878</b>	<b>10.439.716.150</b>	<b>15.041.688.878</b>	<b>10.439.716.150</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.922.536.302	6.649.202.540	10.922.536.302	6.649.202.540
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>		<b>4.119.152.576</b>	<b>3.790.513.610</b>	<b>4.119.152.576</b>	<b>3.790.513.610</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.480.918.993	1.553.791.166	1.480.918.993	1.553.791.166
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	136.795.671	57.694.983	136.795.671	57.694.983
Trong đó: chi phí lãi vay	24		136.795.671	57.694.983	136.795.671	57.694.983
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	65.938.148	91.250.000	65.938.148	91.250.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.530.028.504	2.158.129.046	2.530.028.504	2.158.129.046
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.867.309.246</b>	<b>3.037.230.747</b>	<b>2.867.309.246</b>	<b>3.037.230.747</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	576.139.131	22.363.636	576.139.131	22.363.636
12. Chi phí khác	32	VI.8	80.600.000	0	80.600.000	0
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>495.539.131</b>	<b>22.363.636</b>	<b>495.539.131</b>	<b>22.363.636</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.362.848.377</b>	<b>3.059.594.383</b>	<b>3.362.848.377</b>	<b>3.059.594.383</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	379.078.874	305.446.277	379.078.874	305.446.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.983.769.503</b>	<b>2.754.148.106</b>	<b>2.983.769.503</b>	<b>2.754.148.106</b>

Người lập

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Hoàng Lạc Tú Minh



Gia Lai, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch

Cui Minh Tùng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(Từ ngày 01/01/2026 -> 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Thu tiền từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	27.443.929.688	28.758.378.415
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(16.487.113.043)	(12.995.498.667)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.284.560.067)	(5.539.760.413)
4. Chi phí lãi vay đã trả	04	(138.178.020)	(57.694.983)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(936.983.802)	(491.487.783)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.616.493.173	2.758.588.433
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(4.306.693.899)	(2.499.521.543)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.906.894.030</b>	<b>9.933.003.459</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.475.556.493	1.553.791.166
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.475.556.493</b>	<b>1.553.791.166</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.922.700.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.528.910.100)	(4.766.894.659)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(1.100.084.867)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.206.210.100)</b>	<b>(5.866.979.526)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>176.240.423</b>	<b>5.619.815.099</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.150.378.177</b>	<b>2.725.580.343</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.326.618.600</b>	<b>8.345.395.442</b>

Lập biểu

Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch



Cải Minh Tùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ ngày 01/01/2026 -> 31/03/2026**

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1 Hình thức vốn chủ sở hữu:**

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VND

- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai.

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp**

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh);
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công

**3 Chu kỳ KD thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

\* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Được ghi sổ kế toán theo giá gốc
- Dự phòng được trích lập theo quy định của pháp luật trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận số tổn thất.
- Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế
- \* Các khoản cho vay
- \* Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- \* Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- \* Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

### 3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu khách hàng: các khoản phải thu bao gồm

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải thu được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, CCDC và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi phí
- Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị hình thành của tài sản.
- Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

#### \* Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

- TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm tính khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Thiết bị, Phương tiện vận tải	7 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 05

#### \* Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

#### \* Bất động sản đầu tư

### 6 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

### 7 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

### 8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải trả được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế
- Dự phòng các khoản phải trả được lập đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước

## 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

### 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

## 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

## 14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

## 15 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

## 16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

## 17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Khi bán hàng hóa, TP doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

## 19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

## 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, khoản lỗ góp vốn liên doanh

## 21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.
- Chi phí QLDN: Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

## 22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### \* Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### \* Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 23 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### V THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền:	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
Tiền mặt	1.191.668.939		140.394.681	
Tiền gửi ngân hàng	134.949.661		1.009.983.496	
Gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	1.000.000.000		1.000.000.000	
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000		1.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.326.618.600</b>		<b>2.150.378.177</b>	

2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Gửi có KH không quá 12tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

3 Phải thu khách hàng ngắn hạn (N131)	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	BQL dự án rừng cơ sở Qui Nhon	778.141.868		11.050.400.218
Công Ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Qui Nhon	401.193.000			
Khác	85.704.000		199.883.200	
<b>Cộng</b>	<b>1.265.038.868</b>		<b>11.250.283.418</b>	

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn (N331)	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Cty TNHH KT-thẩm định giá và tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam			23.760.000
Công ty TNHH Kiến Tạo	114.540.000		229.080.000	
Các khách hàng khác	35.000.000		52.295.120	
<b>Cộng</b>	<b>149.540.000</b>		<b>305.135.120</b>	

5 Phải thu khác (N1388, 141, 338)	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Tạm ứng	491.784.780		29.750.000
Khoản QL BVR	19.453.000		0	
Lãi dự thu	5.362.500		1.472.223	
Khác	4.047.594.665		3.576.909.532	
<b>Cộng</b>	<b>4.564.194.945</b>		<b>3.608.131.755</b>	

6 Hàng tồn kho (152,154)	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Nguyên liệu, vật liệu	9.724.459		13.779.609
Công cụ, dụng cụ				
CP SX kinh doanh dở dang	49.768.276.897		53.862.465.744	
Thành Phẩm			3.378.480.083	
<b>Cộng</b>	<b>49.778.001.356</b>		<b>57.254.725.436</b>	

7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	-					
Cty TNHH NLG Qui Nhon	11,0%	2.695.000.000		11,0%	2.695.000.000	
Cty CP PISICO - Hà Thanh	5,45%	1.298.180.000		5,45%	1.298.180.000	
<b>Cộng</b>		<b>3.993.180.000</b>			<b>3.993.180.000</b>	

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TS khác	Tổng cộng		
<b>a Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2026	14.691.753.252	968.972.130	2.301.989.000	17.962.714.382		
Đầu tư mới	235.745.000	381.800.000		617.545.000		
Thanh lý, nhượng bán	45.416.000		825.180.000	870.596.000		
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>14.882.082.252</b>	<b>1.350.772.130</b>	<b>1.476.809.000</b>	<b>17.709.663.382</b>		
<b>b Giá trị hao mòn</b>						
Tại ngày 01/01/2026	7.702.471.931	652.332.531	1.623.867.319	9.978.671.781		
Trích khấu hao				210.153.634		
Thanh lý, nhượng bán			870.596.000	870.596.000		
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>7.702.471.931</b>	<b>652.332.531</b>	<b>753.271.319</b>	<b>9.318.229.415</b>		
<b>c Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2026	6.989.281.321	316.639.599	678.121.681	7.984.042.601		
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>7.179.610.321</b>	<b>698.439.599</b>	<b>723.537.681</b>	<b>8.391.433.967</b>		
<b>9 Chi phí trả trước</b>			<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026</b>		
Chi phí trả trước dài hạn			217.685.502	254.910.802		
<b>Cộng</b>			<b>217.685.502</b>	<b>254.910.802</b>		
<b>10 Phải trả người bán ngắn hạn (C331)</b>			<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026</b>		
Đội QL BVR Vũng Chua				903.952.835		
Công ty TNHH SX - TM và DV Toàn Việt				553.541.243		
Nguyễn Thị Thu Hiền			214.459.868	727.653.576		
Dương Hùng Hải			48.200.000	534.501.623		
Đội QL BVR Cù Mông				6.549.997.507		
Đối tượng khác			471.202.469	656.734.016		
<b>Cộng</b>			<b>733.862.337</b>	<b>9.926.380.800</b>		
<b>11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn (C131)</b>			<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026</b>		
Công Ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh				162.000.000		
Tổng công ty Pisico Bình Định			46.800.000			
Đối tượng khác			224.930.000	220.627.200		
<b>Cộng</b>			<b>271.730.000</b>	<b>382.627.200</b>		
<b>12 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp/ đã</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>
	<b>01/01/2026</b>	<b>01/01/2026</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>khấu trừ T.kỳ</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>31/03/2026</b>
Thuế GTGT	27.476.538		59.279.588	49.926.902		36.829.224
Thuế thu nhập DN	879.793.051		379.078.874	936.983.802	0	321.888.123
Thuế TNCN			59.900.056	45.460.974	0	14.439.082
Thuế tài nguyên			519.380.400	519.380.400	0	0
Thuế môn bài					0	0
Thuế nhà đất		139.352.312	461.166.502			321.814.190
Các loại thuế khác	267.087.353		828.349.751	1.600.000.000	504.562.896	
<b>Cộng</b>	<b>1.174.356.942</b>	<b>139.352.312</b>	<b>2.307.155.171</b>	<b>3.151.752.078</b>	<b>504.562.896</b>	<b>694.976.619</b>
<b>13 Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tiền vay nhận</b>	<b>Tiền vay đã</b>	<b>Đánh giá lại</b>	<b>Tại ngày</b>	
	<b>01/01/2026</b>	<b>được trong kỳ</b>	<b>trả trong kỳ</b>	<b>CLTG</b>	<b>31/03/2026</b>	
<b>a Vay ngắn hạn</b>	9.606.210.100	8.922.700.000	12.528.910.100		-	6.000.000.000
<b>Tổng cộng (a) + (b)</b>	<b>9.606.210.100</b>	<b>8.922.700.000</b>	<b>12.528.910.100</b>		<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
<b>14 Chi phí phải trả</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	2.600.000	3.982.349
<b>Cộng</b>	<b>2.600.000</b>	<b>3.982.349</b>
<b>15 Phải trả khác (C1388, 3388)</b>		
Đội SX cây giống		
Phải trả khác	1.043.876.793	558.041.942
Phải trả NS về:	4.048.404.502	4.048.404.502
- Hoàn trả vốn 327/CT và vốn 661		
- Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi		
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng	4.026.754.287	4.026.754.287
- Tia thừa rừng trồng vốn NS		
- Khác	21.650.215	21.650.215
<b>Cộng</b>	<b>5.092.281.295</b>	<b>4.606.446.444</b>

	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLĐH	Tổng cộng
<b>16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>				
Tại ngày 01/01/2026	1.146.389.413	482.732.429	560.701.928	2.189.823.770
Tăng trong năm	387.795.333	193.897.667	81.842.000	663.535.000
- Trích trong năm	387.795.333	193.897.667	81.842.000	663.535.000
Giảm trong năm	747.096.000	117.000.000	250.000.000	1.114.096.000
- Chi trong năm	747.096.000	117.000.000	250.000.000	1.114.096.000
Tại ngày 31/03/2026	<b>787.088.746</b>	<b>559.630.096</b>	<b>392.543.928</b>	<b>1.739.262.770</b>

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐT XDCB	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
<b>17 Vốn chủ sở hữu</b>					
Tại ngày 01/01/2025	42.225.000.000	7.570.943.466			49.795.943.466
Lợi nhuận năm nay	0	0	0	8.680.298.206	8.680.298.206
Tăng trong năm nay	0		0		0
Trích Quỹ ĐTPT		4.340.149.103		(4.340.149.103)	-
Trích quỹ KT, PL	0	-	-	(2.573.061.750)	(2.573.061.750)
Nộp NS Nhà nước	0	-	-	(1.767.087.353)	(1.767.087.353)
B.sung nguồn vốn KD	0			-	-
Tại ngày 31/12/2025	42.225.000.000	11.911.092.569	0	0	54.136.092.569
Tại ngày 01/01/2026	42.225.000.000	11.911.092.569	0	0	54.136.092.569
Lợi nhuận năm 2025	0	0	0	2.983.769.503	2.983.769.503
Tăng trong năm nay			0		0
Trích Quỹ ĐTPT		1.491.884.752		(1.491.884.752)	-
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	(663.535.000)	(663.535.000)
Nộp NS Nhà nước	0	0	0	(828.349.751)	(828.349.751)
Giảm trong năm nay	0			0	0
Tại ngày 31/03/2026	<b>42.225.000.000</b>	<b>13.402.977.321</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>55.627.977.321</b>

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
<b>18 Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
UBND tỉnh Bình Định	42.225.000.000	42.225.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.225.000.000</b>	<b>42.225.000.000</b>
Phải trả người lao động	1.992.302.494	4.870.123.981

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 Doanh thu**

Tổng doanh thu  
Doanh thu thuần

*Trong đó:*

Doanh thu chính từ khai thác, nhận khoán

Doanh thu từ sản xuất cây giống các loại

Doanh thu khác

**2 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hoạt động khai thác, nhận khoán

Giá vốn sản xuất cây giống các loại

Giá vốn khác

**Cộng**

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi Ngân hàng

Lợi nhuận từ liên doanh Cty NLG và đầu tư Cty HT

**Cộng**

**4 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí lãi vay

Chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

**Cộng**

**5 Chi phí bán hàng**

**6 Chi phí bán hàng**

**Cộng**

**7 Chi phí quản lý**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

**Cộng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Tổng doanh thu	15.041.688.878	10.439.716.150
Doanh thu thuần	15.041.688.878	10.439.716.150
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chính từ khai thác, nhận khoán	13.529.872.978	9.641.238.300
Doanh thu từ sản xuất cây giống các loại	1.511.815.900	798.477.850
Doanh thu khác		
<b>2 Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Cả năm 2026</b>	<b>Cả năm 2025</b>
Giá vốn của hoạt động khai thác, nhận khoán	10.024.866.488	6.078.979.640
Giá vốn sản xuất cây giống các loại	897.669.814	570.222.900
Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.922.536.302</b>	<b>6.649.202.540</b>
<b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Cả năm 2026</b>	<b>Cả năm 2025</b>
Lãi tiền gửi Ngân hàng	13.464.993	21.428.166
Lợi nhuận từ liên doanh Cty NLG và đầu tư Cty HT	1.467.454.000	1.532.363.000
<b>Cộng</b>	<b>1.480.918.993</b>	<b>1.553.791.166</b>
<b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	<b>Cả năm 2026</b>	<b>Cả năm 2025</b>
Chi phí lãi vay	136.795.671	57.694.983
Chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>136.795.671</b>	<b>57.694.983</b>
<b>5 Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Cả năm 2026</b>	<b>Cả năm 2025</b>
<b>6 Chi phí bán hàng</b>	65.938.148	91.250.000
<b>Cộng</b>	<b>65.938.148</b>	<b>91.250.000</b>
<b>7 Chi phí quản lý</b>		
	<b>Cả năm 2026</b>	<b>Cả năm 2025</b>
Chi phí nhân viên	1.360.113.566	1.264.602.999
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	22.677.680	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.418.003	113.627.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.371.732	33.364.230
Chi phí khác	958.447.523	746.533.925
<b>Cộng</b>	<b>2.530.028.504</b>	<b>2.158.129.046</b>

**8 Thu nhập khác**

	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Thu nhập từ tiền bồi thường và hoạt động khác	431.694.687	22.363.636
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	144.444.444	
<b>Cộng</b>	<b>576.139.131</b>	<b>22.363.636</b>

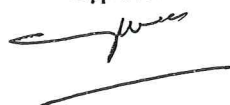
**9 Chi phí khác**

	Cả năm 2026	Cả năm 2025
Chi phí khác	80.600.000	
<b>Cộng</b>	<b>80.600.000</b>	<b>-</b>

**10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cả năm 2026	Cả năm 2025
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3.362.848.377</b>	<b>3.059.594.383</b>
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí khác, chi phí quản lý	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Lãi liên doanh góp vốn Cty NLG & Cty CP P-H	1.467.454.000	1.727.090.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.895.394.377</b>	<b>1.332.504.383</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%	379.078.875	266.500.877
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>379.078.875</b>	<b>266.500.877</b>
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.983.769.502</b>	<b>2.793.093.506</b>

Lập biểu

  
Nguyễn Văn Tuấn

Kế toán trưởng

  
Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 19 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Công ty



  
Cai Minh Tùng